

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ công văn số 616/UBND-KT ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức lập và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Lập đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021 và các năm tiếp theo; Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh năm 2021.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 469/TTr-SXD ngày 24 tháng 11 năm 2021; Báo cáo số 723/BC-SXD ngày 20 tháng 12 năm 2021; Báo cáo số 758/BC-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm các nội dung như sau:

1. Đơn giá nhân công xây dựng (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

2. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) để xác định và quản lý chi phí đầu

tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo các phương pháp xác định chi phí đầu tư xây dựng được ban hành, công bố theo quy định;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công được ban hành, công bố và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền.

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

7. Các gói thầu đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh: Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc phản ánh qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, hoặc xem xét, giải quyết những nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc đối với những nội dung vượt thẩm quyền hoặc kiến nghị với Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1087/QĐ-UBND tỉnh ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *qy*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT; KGVX, NC, TH, KT (Quý). 30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh



Phụ lục số 01

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)	
		Vùng 3 (TP Sơn La)	Vùng 4 (Các Huyện)
I	Nhóm nhân công xây dựng (bậc 3,5/7)		
1	Nhóm I	213.000	200.000
2	Nhóm II	249.000	238.000
3	Nhóm III	255.000	245.000
4	Nhóm IV		
	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng (3,5/7)	265.000	257.000
	Lái máy các loại (bậc 2/4)	265.000	257.000
II	Nhóm nhân công khác		
1	Vận hành tàu, thuyền		
	Thuyền trưởng, thuyền phó (bậc 1,5/2)	400.000	380.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện (bậc 2/4)	305.000	290.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông (bậc 1,5/2)	342.000	325.000
2	Thợ lặn (bậc 2/4)	535.500	509.300
3	Kỹ sư (bậc 4/8)	280.000	269.800
4	Nghệ nhân (bậc 1,5/2)	510.000	485.000

Ghi chú: Khu vực III, Khu vực IV theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ

**DANH MỤC NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG***(Kèm theo Quyết định số: 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)*

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	CÔNG VIỆC
I	NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG	
1	Nhóm 1	- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời;
2	Nhóm 2	Các công tác xây dựng khác không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
3	Nhóm 3	Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
4	Nhóm 4	Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
II	NHÓM CÔNG NHÂN KHÁC	
1	Vận hành tàu, thuyền	Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II.
2	Thợ lặn	Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
3	Kỹ sư	Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
4	Nghệ nhân	Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

Ghi chú: Nhóm nhân công theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.



Phụ lục số 02

BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG KHU VỰC III THÀNH PHỐ SƠN LA

(Theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: 3298/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng/ngày công

Nhân công bậc xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4 - Vận hành máy
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	194.783	227.704		242.336
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	213.000	249.000	255.000	
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	231.217	270.296	276.809	287.664
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	251.536	294.049	301.135	
Nhân công bậc 5,0/7	1,94		317.803	325.461	338.224
Nhân công bậc 6,0/7	2,3				400.987
Nhân công bậc 7,0/7	2,71				472.467

Ghi chú: Bậc nhân công, nhóm nhân công tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.



Phụ lục số 03

BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG KHU VỰC IV CÁC HUYỆN

(Theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: 3298/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng/ngày công

Nhân công bậc xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4 - Vận hành máy
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	182.895	217.645		235.020
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	200.000	238.000	245.000	
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	217.105	258.355	265.954	278.980
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	236.184	281.059	289.326	
Nhân công bậc 5,0/7	1,94		303.763	312.697	328.013
Nhân công bậc 6,0/7	2,3				388.882
Nhân công bậc 7,0/7	2,71				458.204

Ghi chú: Bậc nhân công, nhóm nhân công tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.